# Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025



Shape the future
with confidence

## MỤC LỤC


| | *Trang* |
|---|---|
| Thông tin chung | 1 |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 2 |
| Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ | 3 - 4 |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ | 5 - 7 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ | 8 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ | 9 - 10 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ | 11 - 58 |


CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN MIỀN NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN MIỀN NAM
2025.09.03 13:20:14+07'00'

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN MIỀN NAM
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN MIỀN NAM
DN: 0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0300645369, cn=CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN MIỀN NAM, st=Hồ Chí Minh, c=VN
Date: 2025.09.03 13:42:02 +07'00'

# Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

THÔNG TIN CHUNG

## CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam ("Công ty"), trước đây là Công ty Kho vận Miền Nam, tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 612TM/TCCB do Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) cấp ngày 28 tháng 5 năm 1993. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") đầu tiên của Công ty số 102783 được Ban Trọng tài Kinh tế cấp ngày 16 tháng 6 năm 1993 và sau đó được sửa đổi bằng GCNĐKKD số 4106000166 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 5 năm 2006.

Vào ngày 27 tháng 9 năm 2006, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1546/QĐ-BTM do Bộ Thương mại cấp. Việc cổ phần hóa đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh thông qua bằng việc cấp GCNĐKKD số 0300645369 vào ngày 29 tháng 12 năm 2006 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDHCM") theo Quyết định Niêm yết số 22/QĐ-SGDHCM do SGDHCM cấp ngày 4 tháng 2 năm 2010.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; kinh doanh kho, bãi, cảng, nhà xưởng, văn phòng làm việc; xếp dỡ, giao nhận hàng hóa, dịch vụ đại lý vận tải bằng đường hàng không, đường biển, đường bộ, đường sắt, vận tải đa phương thức; đại lý tàu biển, môi giới hàng hải, dịch vụ logistics, dịch vụ hải quan, dịch vụ phát chuyển nhanh; kinh doanh kho ngoại quan CFS (gom, phát hàng lẻ), ICD (cảng thông quan nội địa), trung tâm phân phối (logistics center), dịch vụ kinh doanh hàng quá cảnh và chuyển tải hàng hóa; đại lý kinh doanh xăng dầu, mua bán dầu nhớt, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh); mua bán, sửa chữa tân trang các loại thùng phi sắt – nhựa, mua bán vật tư, thiết bị vận tải kho hàng.

Công ty có trụ sở chính tại Số 1B Hoàng Diệu, Phường Xóm Chiếu, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|---|---|
| Ông Trần Tuấn Anh | Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Quốc Thúc | Phó chủ tịch |
| Ông Đặng Vũ Thành | Thành viên |
| Ông Đỗ Lê Hùng | Thành viên độc lập |
| Ông Lee Kian Huat | Thành viên độc lập |
| Bà Seow Hwee | Thành viên |
| Ông Kelvin Lim Chia Siong | Thành viên |

## ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên của Ủy ban kiểm toán trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|---|---|
| Ông Đỗ Lê Hùng | Trưởng ban |
| Ông Nguyễn Quốc Thúc | Thành viên |

## BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|---|---|
| Ông Đặng Vũ Thành | Tổng Giám đốc |
| Ông Kelvin Lim Chia Siong | Phó Tổng Giám đốc |

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là ông Đặng Vũ Thành.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam ("Công ty") trân trọng trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN MIỀN NAM

Đặng Vũ Thành
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 8 năm 2025

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Shape the future
with confidence

Số tham chiếu: 11598118/69124826-LR-HN

# BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam ("Công ty") và các công ty con ("Nhóm Công ty") được lập ngày 25 tháng 8 năm 2025 và được trình bày từ trang 5 đến trang 58 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

## *Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc*

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

## *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



A member firm of Ernst & Young Global Limited

Shape the future
with confidence

***Kết luận của Kiểm toán viên***

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**

CÔNG TY TNHH ERNST & YOUNG VIỆT NAM

Maria Cristina M. Calimbas
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1073-2023-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 8 năm 2025



A member firm of Ernst & Young Global Limited

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025

*VND*

| *Mã số* | *TÀI SẢN* | *Thuyết minh* | *Ngày 30 tháng 6 năm 2025* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024* |
|---|---|---|---|---|
| **100** | **A. TÀI SẢN NGẮN HẠN** | | **1.197.232.099.640** | **1.127.107.316.081** |
| ***110*** | ***I. Tiền và các khoản tương đương tiền*** | ***5*** | ***427.503.801.742*** | ***507.906.898.731*** |
| 111 | 1. Tiền | | 134.903.801.742 | 108.806.898.731 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 292.600.000.000 | 399.100.000.000 |
| ***120*** | ***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn*** | | ***104.669.489.737*** | ***86.485.928.093*** |
| 121 | 1. Chứng khoán kinh doanh | 6.1 | 683.872.558 | 683.872.558 |
| 122 | 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 6.1 | (117.944.465) | (117.944.465) |
| 123 | 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 6.2 | 104.103.561.644 | 85.920.000.000 |
| ***130*** | ***III. Các khoản phải thu ngắn hạn*** | ***7*** | ***565.026.937.583*** | ***478.504.724.498*** |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | | 448.016.892.089 | 412.094.746.818 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | | 59.188.431.679 | 36.084.994.598 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | | 157.284.172.783 | 129.686.273.075 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (99.462.558.968) | (99.361.289.993) |
| ***140*** | ***IV. Hàng tồn kho*** | ***8*** | ***42.404.071.635*** | ***36.288.014.193*** |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 42.404.071.635 | 36.288.014.193 |
| ***150*** | ***V. Tài sản ngắn hạn khác*** | | ***57.627.798.943*** | ***17.921.750.566*** |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 9 | 10.417.761.919 | 6.416.900.968 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 18 | 44.555.623.183 | 11.496.849.592 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 18 | 2.654.413.841 | 8.000.006 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

*VND*

| *Mã số* | *TÀI SẢN* | *Thuyết minh* | *Ngày 30 tháng 6 năm 2025* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024* |
|---|---|---|---|---|
| **200** | **B. TÀI SẢN DÀI HẠN** | | **2.239.619.132.705** | **1.925.076.024.255** |
| ***210*** | ***I. Phải thu dài hạn*** | | ***4.593.502.257*** | ***3.469.969.752*** |
| 216 | 1. Phải thu dài hạn khác | 10 | 4.593.502.257 | 3.469.969.752 |
| ***220*** | ***II. Tài sản cố định*** | | ***1.141.549.972.761*** | ***1.105.000.074.764*** |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 11 | 1.079.939.122.792 | 981.511.829.319 |
| 222 | Nguyên giá | | 2.459.866.976.916 | 2.274.344.251.132 |
| 223 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (1.379.927.854.124) | (1.292.832.421.813) |
| 224 | 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 12 | 14.060.776.307 | 74.445.133.924 |
| 225 | Nguyên giá | | 16.685.454.545 | 94.544.645.726 |
| 226 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (2.624.678.238) | (20.099.511.802) |
| 227 | 3. Tài sản cố định vô hình | 13 | 47.550.073.662 | 49.043.111.521 |
| 228 | Nguyên giá | | 97.269.951.300 | 97.269.951.300 |
| 229 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (49.719.877.638) | (48.226.839.779) |
| ***240*** | ***III. Tài sản dở dang dài hạn*** | | ***181.459.209.873*** | ***149.289.926.305*** |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 14 | 181.459.209.873 | 149.289.926.305 |
| ***250*** | ***IV. Đầu tư tài chính dài hạn*** | | ***625.161.314.539*** | ***606.195.211.847*** |
| 252 | 1. Đầu tư vào công ty liên doanh và liên kết | 15.1 | 623.532.189.900 | 604.566.087.208 |
| 253 | 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 15.2 | 1.629.124.639 | 1.629.124.639 |
| ***260*** | ***V. Tài sản dài hạn khác*** | | ***286.855.133.275*** | ***61.120.841.587*** |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 9 | 264.338.052.658 | 33.490.320.019 |
| 262 | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 32.3 | 14.205.739.259 | 14.193.896.010 |
| 269 | 3. Lợi thế thương mại | 4 | 8.311.341.358 | 13.436.625.558 |
| **270** | **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | | **3.436.851.232.345** | **3.052.183.340.336** |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

*VND*

| *Mã số* | *NGUỒN VỐN* | *Thuyết minh* | *Ngày 30 tháng 6 năm 2025* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024* |
|---|---|---|---|---|
| **300** | **C. NỢ PHẢI TRẢ** | | **900.953.084.328** | **652.348.496.098** |
| ***310*** | ***I. Nợ ngắn hạn*** | | ***536.779.803.604*** | ***526.500.411.542*** |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 16 | 138.218.713.555 | 127.521.300.017 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 17 | 11.378.936.462 | 3.448.810.660 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 18 | 48.613.646.361 | 26.063.209.516 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 24.473.348.982 | 31.972.375.091 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 19 | 49.058.257.657 | 25.314.153.944 |
| 318 | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 20 | 36.906.834.725 | 37.594.234.725 |
| 319 | 7. Phải trả ngắn hạn khác | 21 | 133.790.418.490 | 127.660.305.327 |
| 320 | 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 22 | 83.912.643.484 | 135.964.190.631 |
| 321 | 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 23 | - | 1.063.675.238 |
| 322 | 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 10.427.003.888 | 9.898.156.393 |
| ***330*** | ***II. Nợ dài hạn*** | | ***364.173.280.724*** | ***125.848.084.556*** |
| 337 | 1. Phải trả dài hạn khác | 21 | 41.025.647.500 | 41.772.916.501 |
| 338 | 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 22 | 317.540.295.996 | 78.515.219.488 |
| 341 | 3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 32.3 | 2.420.270.043 | 2.425.514.382 |
| 342 | 4. Dự phòng phải trả dài hạn | 23 | 3.187.067.185 | 3.134.434.185 |
| **400** | **D. VỐN CHỦ SỞ HỮU** | | **2.535.898.148.017** | **2.399.834.844.238** |
| ***410*** | ***I. Vốn chủ sở hữu*** | | ***2.535.898.148.017*** | ***2.399.834.844.238*** |
| 411 | 1. Vốn cổ phần | 24.1 | 982.533.570.000 | 982.533.570.000 |
| *411a* | *- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết* | | *982.533.570.000* | *982.533.570.000* |
| *412* | 2. Thặng dư vốn cổ phần | 24.1 | (2.033.034.900) | (2.033.034.900) |
| 414b | 3. Phụ trội hợp nhất | 24.1 | (54.497.407.794) | (54.497.407.794) |
| 418 | 4. Quỹ đầu tư phát triển | 24.1 | 5.240.445.412 | 2.849.526.349 |
| 421 | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 24.1 | 1.469.876.933.822 | 1.344.221.277.119 |
| *421a* | *- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước* | | *1.335.362.516.368* | *1.151.205.822.308* |
| *421b* | *- Lợi nhuận sau thuế trong kỳ* | | *134.514.417.454* | *193.015.454.811* |
| 429 | 6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 25 | 134.777.641.477 | 126.760.913.464 |
| **440** | **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | | **3.436.851.232.345** | **3.052.183.340.336** |

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 8 năm 2025

| Hoàng Thị Anh Thư | Nguyễn Mai Khánh Trình | Đặng Vũ Thành |
|---|---|---|
| Người lập | Kế toán trưởng/ Giám đốc tài chính | Tổng Giám đốc |

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

*VND*

| *Mã số* | *CHỈ TIÊU* | *Thuyết minh* | *Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025* | *Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024* |
|---|---|---|---|---|
| 10 | **1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | 26.1 | **1.233.817.212.587** | **1.086.315.003.202** |
| 11 | **2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp** | 27 | **(1.003.878.843.079)** | **(913.884.239.825)** |
| 20 | **3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | | **229.938.369.508** | **172.430.763.377** |
| 21 | **4. Doanh thu hoạt động tài chính** | 26.2 | **14.737.192.722** | **11.897.017.639** |
| 22 | **5. Chi phí tài chính** | 28 | **(13.977.431.490)** | **(6.624.274.205)** |
| 23 | *Trong đó: Chi phí lãi vay* | | *(8.517.472.602)* | *(6.031.674.319)* |
| 24 | **6. Phần lãi trong công ty liên doanh và liên kết** | 15.1 | **52.716.102.692** | **40.483.586.927** |
| 25 | **7. Chi phí bán hàng** | 29 | **(49.707.325.168)** | **(38.502.798.145)** |
| 26 | **8. Chi phí quản lý doanh nghiệp** | 29 | **(61.706.002.111)** | **(63.448.950.916)** |
| 30 | **9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** | | **172.000.906.153** | **116.235.344.677** |
| 31 | **10. Thu nhập khác** | 30 | **2.367.054.047** | **3.790.211.296** |
| 32 | **11. Chi phí khác** | 30 | **(1.762.150.149)** | **(3.121.441.597)** |
| 40 | **12. Lợi nhuận khác** | 30 | **604.903.898** | **668.769.699** |
| 50 | **13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | | **172.605.810.051** | **116.904.114.376** |
| 51 | **14. Chi phí thuế TNDN hiện hành** | 32.1 | **(29.446.495.156)** | **(24.771.750.147)** |
| 52 | **15. Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại** | 32.3 | **17.087.588** | **(515.320.457)** |
| 60 | **16. Lợi nhuận sau thuế TNDN** | | **143.176.402.483** | **91.617.043.772** |
| 61 | **17. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ** | | **134.862.417.454** | **86.504.969.759** |
| 62 | **18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát** | 25 | **8.313.985.029** | **5.112.074.013** |
| 70 | **19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | 24.3 | **1.373** | **857** |
| 71 | **20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu** | 24.3 | **1.373** | **857** |

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 25 tháng 8 năm 2025

| Hoàng Thị Anh Thư | Nguyễn Mai Khánh Trình | Đặng Vũ Thành |
|---|---|---|
| Người lập | Kế toán trưởng/ Giám đốc tài chính | Tổng Giám đốc |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

*VND*

| *Mã số* | *CHỈ TIÊU* | *Thuyết minh* | *Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025* | *Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024* |
|---|---|---|---|---|
| | **I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** | | | |
| **01** | **Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | | **172.605.810.051** | **116.904.114.376** |
| | *Điều chỉnh cho các khoản:* | | | |
| 02 | Khấu hao và hao mòn (bao gồm chi phí phân bổ lợi thế thương mại) | 4, 11, 12,13 | 76.374.262.133 | 65.318.666.309 |
| 03 | (Hoàn nhập dự phòng) dự phòng | | (909.773.263) | 1.688.980.862 |
| 04 | (Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | (1.259.156.994) | 920.363.078 |
| 05 | Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư | | (61.245.580.554) | (48.479.947.166) |
| 06 | Chi phí lãi vay | 28 | 8.517.472.602 | 6.031.674.319 |
| **08** | **Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động** | | **194.083.033.975** | **142.383.851.778** |
| 09 | Tăng các khoản phải thu | | (117.872.826.766) | (71.610.052.739) |
| 10 | Tăng hàng tồn kho | | (6.116.057.442) | (13.685.310.951) |
| 11 | Tăng các khoản phải trả | | 83.616.568.570 | 7.068.130.092 |
| 12 | Giảm (tăng) chi phí trả trước | | 2.293.990.674 | (1.466.260.670) |
| 14 | Tiền lãi vay đã trả | | (6.357.025.177) | (3.935.214.607) |
| 15 | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 18 | (26.360.039.096) | (49.233.144.136) |
| 17 | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (1.862.071.568) | (1.488.333.847) |
| **20** | **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh** | | **121.425.573.170** | **8.033.664.920** |
| | **II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ** | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định | | (408.549.185.059) | (77.715.311.473) |
| 22 | Tiền thu do thanh lý tài sản cố định | | - | 18.354.000.000 |
| 23 | Tiền chi cho vay và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn | | (18.583.561.644) | (49.925.000.000) |
| 24 | Tiền thu hồi cho vay | | 400.000.000 | 11.900.000.000 |
| 25 | Tiền chi đầu tư vào công ty con | | - | (20.000.000.000) |
| 27 | Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 37.295.890.411 | 19.183.043.149 |
| **30** | **Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư** | | **(389.436.856.292)** | **(98.203.268.324)** |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

*VND*

| *Mã số* | *CHỈ TIÊU* | *Thuyết minh* | *Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025* | *Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024* |
|---|---|---|---|---|
| | **III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** | | | |
| 33 | Tiền thu từ đi vay | 22 | 328.951.432.040 | 11.761.636.019 |
| 34 | Tiền chi trả nợ gốc vay | 22 | (136.323.153.259) | (25.710.116.802) |
| 35 | Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính | 22 | (6.955.040.000) | (5.119.640.000) |
| **40** | **Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính** | | **185.673.238.781** | **(19.068.120.783)** |
| **50** | **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ** | | **(82.338.044.341)** | **(109.237.724.187)** |
| **60** | **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | | **507.906.898.731** | **606.879.728.298** |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 1.934.947.352 | (362.495.046) |
| **70** | **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ** | **5** | **427.503.801.742** | **497.279.509.065** |

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 8 năm 2025

| | | |
|---|---|---|
| Hoàng Thị Anh Thư | Nguyễn Mai Khánh Trình | Đặng Vũ Thành |
| Người lập | Kế toán trưởng/ Giám đốc tài chính | Tổng Giám đốc |

## 1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Nhóm Công ty bao gồm Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam ("Công ty"), các công ty con và các công ty liên doanh, liên kết như sau:

*Công ty*

Công ty tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 612TM/TCCB do Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) cấp ngày 28 tháng 5 năm 1993. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") đầu tiên của Công ty số 102783 được Ban Trọng tài Kinh tế cấp ngày 16 tháng 6 năm 1993 và sau đó được sửa đổi bằng GCNĐKKD số 4106000166 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 5 năm 2006.

Vào ngày 27 tháng 9 năm 2006, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1546/QĐ-BTM do Bộ Thương mại cấp. Việc cổ phần hóa đã được SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh đồng thuận thông qua việc cấp GCNĐKKD số 0300645369 vào ngày 29 tháng 12 năm 2006 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDHCM") theo Quyết định Niêm yết số 22/QĐ-SGDHCM do SGDHCM cấp ngày 4 tháng 2 năm 2010.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; kinh doanh kho, bãi, cảng, nhà xưởng, văn phòng làm việc; xếp dỡ, giao nhận hàng hóa, dịch vụ đại lý vận tải bằng đường hàng không, đường biển, đường bộ, đường sắt, vận tải đa phương thức; đại lý tàu biển, môi giới hàng hải, dịch vụ logistics, dịch vụ hải quan, dịch vụ phát chuyển nhanh; kinh doanh kho ngoại quan CFS (gom, phát hàng lẻ), ICD (cảng thông quan nội địa), trung tâm phân phối (logistics center), dịch vụ kinh doanh hàng quá cảnh và chuyển tải hàng hóa; đại lý kinh doanh xăng dầu, mua bán dầu nhớt, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh); mua bán, sửa chữa tân trang các loại thùng phi sắt – nhựa, mua bán vật tư, thiết bị vận tải kho hàng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại số 1B Hoàng Diệu, Phường Xóm Chiếu, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 1.163 (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.170).

## 1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

***Cơ cấu tổ chức***

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025, cơ cấu tổ chức của Nhóm Công ty bao gồm chín (9) công ty con sở hữu trực tiếp và gián tiếp và năm (5) công ty liên doanh, liên kết. Chi tiết trình bày như sau:

*Công ty con*

| *Tên công ty* | *Trụ sở chính* | *Ngành nghề kinh doanh* | *Ngày 30 tháng 6 năm 2025* | | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024* | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | *Tỷ lệ sở hữu (%)* | *Tỷ lệ biểu quyết (%)* | *Tỷ lệ sở hữu (%)* | *Tỷ lệ biểu quyết (%)* |
| (1) Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Hạ tầng Sotrans | Thành phố Hồ Chí Minh | Vận tải | 100,00 | 100,00 | 100,00 | 100,00 |
| (2) Công ty Cổ phần Vận tải Đa Phương Thức Vietranstimex ("VTX") | Thành phố Hồ Chí Minh | Vận tải | 93,17 | 93,17 | 93,17 | 93,17 |
| (3) Công ty TNHH Một thành viên Sotrans Logistics | Thành phố Hồ Chí Minh | Vận tải | 100,00 | 100,00 | 100,00 | 100,00 |
| (4) Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam | Thành phố Hồ Chí Minh | Dịch vụ cảng | 99,99 | 99,99 | 99,99 | 99,99 |
| (5) Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam ("SWC") | Thành phố Hồ Chí Minh | Vận tải | 93,34 | 93,34 | 93,34 | 93,34 |
| (6) Công ty Cổ phần Sowatco Tri Phương ("SWCTP") | Thành phố Bắc Ninh | Dịch vụ cảng | 93,34 | 99,99 | 93,34 | 99,99 |
| (7) Công ty Cổ phần Xây lắp Công trình ("ECCO") | Thành phố Hồ Chí Minh | Công trình dân dụng | 92,43 | 99,02 | 92,43 | 99,02 |
| (8) Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Phương tiện thủy Cần Thơ | Thành phố Cần Thơ | Dịch vụ đóng tàu và cấu kiện nổi | 65,34 | 70,00 | 65,34 | 70,00 |
| (9) Công ty Cổ phần Dịch vụ Xây dựng và Cơ khí Đường thủy Miền Nam | Thành phố Hồ Chí Minh | Công trình dân dụng | 47,60 | 51,00 | 47,60 | 51,00 |

## 1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

***Cơ cấu tổ chức*** (tiếp theo)

*Công ty liên doanh và liên kết*

| *Tên công ty* | *Trụ sở chính* | *Ngành nghề kinh doanh* | *Ngày 30 tháng 6 năm 2025* | | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024* | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | *Tỷ lệ sở hữu (%)* | *Tỷ lệ biểu quyết (%)* | *Tỷ lệ sở hữu (%)* | *Tỷ lệ biểu quyết (%)* |
| (1) Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản The Pier ("The Pier") | Thành phố Hồ Chí Minh | Bất động sản | 50,00 | 50,00 | 50,00 | 50,00 |
| (2) Công ty TNHH Phát triển Bất động sản Soreco ("SORECO") | Thành phố Hồ Chí Minh | Bất động sản | 50,00 | 50,00 | 50,00 | 50,00 |
| (3) Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận Số 1 ("VICT") | Thành phố Hồ Chí Minh | Vận tải | 34,54 | 37,00 | 34,54 | 37,00 |
| (4) Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Đường thủy Miền Nam ("SOWATCOSER") | Thành phố Hồ Chí Minh | Vận tải | 24,52 | 26,27 | 24,52 | 26,27 |
| (5) Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai ("PDN") | Tỉnh Đồng Nai | Dịch vụ cảng | 18,90 | 20,25 | 18,90 | 20,25 |

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

### 2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### 2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

### 2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con đã được lập cùng kỳ báo cáo với Công ty theo các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi cổ đông của Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào tài khoản lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho chủ yếu bao gồm nguyên vật liệu, hàng hóa và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang với giá trị được xác định là:

| | |
|---|---|
| Nguyên vật liệu và hàng hóa | - chi phí mua theo phương pháp nhập trước, xuất trước. |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp theo phương pháp bình quân gia quyền, chi phí thầu phụ được phân bổ theo thực tế đích danh. |

***Dự phòng giảm giá hàng tồn kho***

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hóa và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

### 3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

### 3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### *3.5 Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê*

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

*Trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê*

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toan hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

### *3.6 Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

*Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Nhóm Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được trích hao mòn theo thời gian thuê còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### *3.7 Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|---|---|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 6 - 40 năm |
| Máy móc và thiết bị | 6 - 10 năm |
| Phương tiện vận tải | 6 - 10 năm |
| Thiết bị văn phòng | 3 - 5 năm |
| Phần mềm máy tính | 5 năm |
| Lợi thế quyền thuê đất | 2 - 38 năm |

### *3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

### *3.9 Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh.

### *3.10 Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh với giá trị lớn được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong ba năm.

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Sở Tài Nguyên và Môi Trường Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 31 tháng 1 năm 2008 và 1 tháng 7 năm 2008 và trả tiền hằng năm. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

### *3.11 Các khoản đầu tư*

*Đầu tư vào công ty liên kết*

Khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền biểu quyết.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của công ty liên kết sau khi mua.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.11 *Các khoản đầu tư* (tiếp theo)

*Đầu tư vào công ty liên kết* (tiếp theo)

Phần sở hữu của Nhóm Công ty trong lợi nhuận của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Nhóm Công ty trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

*Đầu tư vào công ty liên doanh*

Khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi liên doanh của các quỹ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Lợi nhuận được chia từ cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được cấn trừ vào giá trị khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

*Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và khoản đầu tư góp vốn*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư, nếu phát sinh, được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

### 3.12 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### *3.13 Trợ cấp thôi việc phải trả*

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên tại Công ty. Mức trích lập được tính bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đủ điều kiện hưởng trợ cấp thôi việc theo Luật lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

### *3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

### *3.15 Vốn góp của chủ sở hữu*

*Cổ phiếu phổ thông*

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi nhận là một khoản khấu trừ từ thặng dư vốn cổ phần.

*Thặng dư vốn cổ phần*

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh.

*Cổ phiếu quỹ*

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi hoặc (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### *3.16 Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

*Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

*Quỹ khen thưởng và phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

*Cổ tức*

Cổ tức được ghi nhận như một khoản phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và được công bố bởi Hội đồng Quản trị Nhóm Công ty.

### *3.17 Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

### *3.18 Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

*Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán được khách hàng xác nhận. Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.18 *Ghi nhận doanh thu* (tiếp theo)

*Tiền cho thuê*

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

### 3.19 *Thuế*

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được trừ, giá trị được trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được trừ, các khoản lỗ thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### *3.20 Thông tin bộ phận*

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được tạo ra từ hoạt động cung cấp dịch vụ kho vận, giao nhận vận tải, kinh doanh thương mại (xăng dầu, nhớt), cơ khí đóng tàu, xây dựng và xuất khẩu lao động trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

### *3.21 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Các giao dịch hợp nhất kinh doanh được hạch toán kế toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày mua, không tính đến lợi ích của cổ đông thiểu số.

Lợi thế thương mại được xác định ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch của giá phí hợp nhất so với phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng. Nếu giá phí hợp nhất thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được hợp nhất, phần chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định bằng nguyên giá trừ giá trị phân bổ lũy kế. Việc phân bổ lợi thế thương mại được thực hiện theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm, là thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho Nhóm Công ty. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

### *3.22 Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

## 4. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian 10 năm kể từ ngày mua. Giá trị phân bổ trong kỳ và giá trị phân bổ lũy kế vào ngày kết thúc kỳ kế toán được trình bày như sau:

*VND*

| | *Sowatco* | *Vietranstimex* | *Tổng cộng* |
|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 30 tháng 6 năm 2025 | 77.569.081.610 | 24.936.602.386 | 102.505.683.996 |
| **Phân bổ lũy kế** | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 | (67.872.946.408) | (21.196.112.030) | (89.069.058.438) |
| Phân bổ trong kỳ | (3.878.454.081) | (1.246.830.119) | (5.125.284.200) |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 | (71.751.400.489) | (22.442.942.149) | (94.194.342.638) |
| **Giá trị còn lại** | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 | 9.696.135.202 | 3.740.490.356 | 13.436.625.558 |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 | 5.817.681.121 | 2.493.660.237 | 8.311.341.358 |

## 5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

*VND*

| | *Ngày 30 tháng 6 năm 2025* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024* |
|---|---|---|
| Tiền mặt | 5.906.335.653 | 3.443.862.055 |
| Tiền gửi ngân hàng | 128.997.466.089 | 105.363.036.676 |
| Các khoản tương đương tiền | 292.600.000.000 | 399.100.000.000 |
| **TỔNG CỘNG** | **427.503.801.742** | **507.906.898.731** |

Đây là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc không quá ba tháng và hưởng lãi suất theo lãi suất tiền gửi từ 3,7%/năm đến 4,3%/năm .

## 6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

### 6.1 *Chứng khoán kinh doanh*

*VND*

| | *Ngày 30 tháng 6 năm 2025* | | | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024* | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | *Giá gốc* | *Giá trị hợp lý* | *Dự phòng* | *Giá gốc* | *Giá trị hợp lý* | *Dự phòng* |
| Công ty Cổ phần Simco Sông Đà | 126.752.447 | 12.764.400 | (475.218) | 126.752.447 | 12.764.400 | (475.218) |
| Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú | 556.000.000 | 1.015.238.095 | - | 556.000.000 | 1.015.238.095 | - |
| Chứng khoán khác | 1.120.111 | 1.141.250 | (117.469.247) | 1.120.111 | 1.141.250 | (117.469.247) |
| **TỔNG CỘNG** | **683.872.558** | **1.029.143.745** | **(117.944.465)** | **683.872.558** | **1.029.143.745** | **(117.944.465)** |

## 6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

### 6.1 *Chứng khoán kinh doanh*

*VND*

| | *Ngày 30 tháng 6 năm 2025* | | | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024* | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | *Giá gốc* | *Giá trị hợp lý* | *Dự phòng* | *Giá gốc* | *Giá trị hợp lý* | *Dự phòng* |
| Công ty Cổ phần Simco Sông Đà | 126.752.447 | 12.764.400 | (475.218) | 126.752.447 | 12.764.400 | (475.218) |
| Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú | 556.000.000 | 1.015.238.095 | - | 556.000.000 | 1.015.238.095 | - |
| Chứng khoán khác | 1.120.111 | 1.141.250 | (117.469.247) | 1.120.111 | 1.141.250 | (117.469.247) |
| **TỔNG CỘNG** | **683.872.558** | **1.029.143.745** | **(117.944.465)** | **683.872.558** | **1.029.143.745** | **(117.944.465)** |

## 6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

### 6.2 *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng tại ngân hàng thương mại có thời hạn mười hai (12) tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất dao động từ 2,8%/năm đến 5,3%/năm. Trong đó, Nhóm Công ty đã sử dụng khoản tiền gửi với số tiền là 65.000.000.000 VND làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn từ ngân hàng *(Thuyết minh số 22.2)*.

## 7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

*VND*

| | *Ngày 30 tháng 6 năm 2025* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024* |
|---|---|---|
| **Phải thu ngắn hạn của khách hàng** *(*)* | **448.016.892.089** | **412.094.746.818** |
| Phải thu khách hàng | 406.368.340.869 | 376.453.775.871 |
| Phải thu các bên liên quan *(Thuyết minh số 33)* | 41.648.551.220 | 35.640.970.947 |
| **Trả trước cho người bán ngắn hạn** | **59.188.431.679** | **36.084.994.598** |
| Công ty TNHH TM DV Kỹ thuật Duy Tường | 10.320.400.000 | 5.392.400.000 |
| Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Xây dựng Cẩm Anh | 8.773.817.614 | 8.773.817.614 |
| Trả trước bên liên quan *(Thuyết minh số 33)* | 20.554.869 | 53.720.317 |
| Người bán khác | 40.073.659.196 | 21.865.056.667 |
| **Phải thu ngắn hạn khác** | **157.284.172.783** | **129.686.273.075** |
| Phí vận chuyển trả hộ | 106.969.921.797 | 70.933.927.074 |
| Ký quỹ | 7.166.001.284 | 15.535.118.202 |
| Tạm ứng cho nhân viên | 9.065.627.831 | 8.841.137.396 |
| Phải thu lãi tiền gửi | 3.533.376.869 | 2.367.774.604 |
| Phải thu về tiền lương, bảo hiểm xã hội của thuyền viên từ các đại lý | 1.438.140.774 | 1.438.140.774 |
| Phải thu các bên liên quan *(Thuyết minh số 33)* | 19.637.023.291 | 23.829.110.763 |
| Phải thu khác | 9.474.080.937 | 6.741.064.262 |
| **Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi** | **(99.462.558.968)** | **(99.361.289.993)** |
| **GIÁ TRỊ THUẦN** | **565.026.937.583** | **478.504.724.498** |

*(*)* Một phần của khoản phải thu ngắn hạn từ khách hàng đã được dùng để làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngân hàng của Nhóm Công ty *(Thuyết minh số 22.1)*.

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

*VND*

| | *Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025* | *Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024* |
|---|---|---|
| Số đầu kỳ | (99.361.289.993) | (71.870.969.662) |
| Dự phòng trích lập trong kỳ | (1.575.005.975) | (3.624.517.167) |
| Hoàn nhập dự phòng trong kỳ | 1.473.737.000 | 1.425.853.199 |
| Số cuối kỳ | (99.462.558.968) | (74.069.633.630) |

## 8. HÀNG TỒN KHO

*VND*

| | *Ngày 30 tháng 6 năm 2025* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024* |
|---|---|---|
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 24.697.591.924 | 17.976.741.167 |
| Nguyên liệu, vật liệu | 16.524.979.307 | 16.268.936.432 |
| Hàng hóa | 851.516.491 | 936.625.409 |
| Hàng mua đang đi trên đường | 188.727.273 | 964.454.546 |
| Công cụ, dụng cụ | 141.256.640 | 141.256.639 |
| **TỔNG CỘNG** | **42.404.071.635** | **36.288.014.193** |

## 9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

*VND*

| | *Ngày 30 tháng 6 năm 2025* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024* |
|---|---|---|
| **Ngắn hạn** | **10.417.761.919** | **6.416.900.968** |
| Chi phí thuê đất và văn phòng | 2.610.794.134 | 1.243.147.691 |
| Phí bảo hiểm | 2.258.717.890 | 1.281.215.700 |
| Công cụ, dụng cụ | 1.605.108.538 | 2.314.756.494 |
| Khác | 3.943.141.357 | 1.577.781.083 |
| **Dài hạn** | **264.338.052.658** | **33.490.320.019** |
| Chi phí xây dựng nhà xưởng | 237.142.584.264 | - |
| Chi phí thuê đất và nhà kho | 11.915.962.433 | 12.698.973.832 |
| Công cụ, dụng cụ | 8.640.037.091 | 11.134.503.389 |
| Chi phí sửa chữa văn phòng | 5.887.512.320 | 9.128.603.196 |
| Khác | 751.956.550 | 528.239.602 |
| **TỔNG CỘNG** | **274.755.814.577** | **39.907.220.987** |

## 10. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN

*VND*

| | *Ngày 30 tháng 6 năm 2025* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024* |
|---|---|---|
| Đặt cọc dài hạn | 3.592.374.986 | 2.301.987.934 |
| Khác | 1.001.127.271 | 1.167.981.818 |
| **TỔNG CỘNG** | **4.593.502.257** | **3.469.969.752** |

## 11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

*VND*

| | *Nhà cửa và vật kiến trúc* | *Máy móc và thiết bị* | *Phương tiện vận tải* | *Thiết bị văn phòng* | *Khác* | *Tổng cộng* |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 | 870.427.105.767 | 208.471.859.912 | 1.188.703.964.906 | 6.741.320.547 | - | 2.274.344.251.132 |
| Mua trong kỳ | 100.836.143.406 | 578.750.693 | 4.967.613.743 | - | 1.340.155.238 | 107.722.663.080 |
| Mua lại TSCĐ thuê tài chính | - | 77.935.404.031 | - | - | - | 77.935.404.031 |
| Phân loại lại | (135.341.327) | - | - | - | - | (135.341.327) |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 | 971.127.907.846 | 286.986.014.636 | 1.193.671.578.649 | 6.741.320.547 | 1.340.155.238 | 2.459.866.976.916 |
| *Trong đó:* | | | | | | |
| *Đã khấu hao hết* | *65.989.465.687* | *49.100.384.718* | *419.732.721.460* | *4.376.160.399* | - | *539.198.732.264* |
| **Giá trị khấu hao lũy kế** | | | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 | (329.249.094.075) | (140.171.431.848) | (817.271.102.337) | (6.140.793.553) | - | (1.292.832.421.813) |
| Khấu hao trong kỳ | (22.145.459.394) | (12.643.073.725) | (31.968.852.023) | (116.117.166) | (41.789.785) | (66.915.292.093) |
| Mua lại TSCĐ thuê tài chính | - | (20.315.481.545) | - | - | - | (20.315.481.545) |
| Phân loại lại | 135.341.327 | - | - | - | - | 135.341.327 |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 | (351.259.212.142) | (173.129.987.118) | (849.239.954.360) | (6.256.910.719) | (41.789.785) | (1.379.927.854.124) |
| **Giá trị còn lại** | | | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 | 541.178.011.692 | 68.300.428.064 | 371.432.862.569 | 600.526.994 | - | 981.511.829.319 |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 | 619.868.695.704 | 113.856.027.518 | 344.431.624.289 | 484.409.828 | 1.298.365.453 | 1.079.939.122.792 |
| *Trong đó: thế chấp để đảm bảo cho Các khoản vay dài hạn (Thuyết minh số 22.2)* | - | - | *114.842.123.779* | - | - | *114.842.123.779* |

## 12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

*VND*

| | *Máy móc và thiết bị* | *Phương tiện vận tải* | *Tổng cộng* |
|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 | 77.859.191.181 | 16.685.454.545 | 94.544.645.726 |
| Mua lại TSCĐ thuê tài chính | (77.859.191.181) | - | (77.859.191.181) |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 | - | 16.685.454.545 | 16.685.454.545 |
| **Giá trị khấu hao lũy kế** | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 | (18.599.695.666) | (1.499.816.136) | (20.099.511.802) |
| Khấu hao trong kỳ | (1.715.785.879) | (1.124.862.102) | (2.840.647.981) |
| Mua lại TSCĐ thuê tài chính | 20.315.481.545 | - | 20.315.481.545 |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 | - | (2.624.678.238) | (2.624.678.238) |
| **Giá trị còn lại** | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 | 59.259.495.515 | 15.185.638.409 | 74.445.133.924 |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 | - | 14.060.776.307 | 14.060.776.307 |

## 13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

*VND*

| | *Quyền sử dụng đất* | *Phần mềm máy tính* | *Lợi thế quyền thuê đất* | *Tổng cộng* |
|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 30 tháng 6 năm 2025 | 37.648.585.981 | 21.530.532.475 | 38.090.832.844 | 97.269.951.300 |
| *Trong đó:* | | | | |
| *Đã hao mòn hết* | - | *4.591.308.381* | *194.333.344* | *4.785.641.725* |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 | (2.397.359.065) | (9.207.062.636) | (36.622.418.078) | (48.226.839.779) |
| Hao mòn trong kỳ | (260.929.596) | (1.205.886.570) | (26.221.693) | (1.493.037.859) |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 | (2.658.288.661) | (10.412.949.206) | (36.648.639.771) | (49.719.877.638) |
| **Giá trị còn lại** | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 | 35.251.226.916 | 12.323.469.839 | 1.468.414.766 | 49.043.111.521 |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 | 34.990.297.320 | 11.117.583.269 | 1.442.193.073 | 47.550.073.662 |

## 14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

*VND*

| | *Ngày 30 tháng 6 năm 2025* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024* |
|---|---|---|
| Xây dựng nhà kho | 119.086.034.974 | 98.382.024.621 |
| Đóng mới và hoán cải tàu | 53.082.514.752 | 41.617.241.537 |
| Cải tạo kho bãi | 9.201.808.247 | 9.201.808.247 |
| Khác | 88.851.900 | 88.851.900 |
| **TỔNG CỘNG** | **181.459.209.873** | **149.289.926.305** |

## 15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

### *15.1 Đầu tư vào công ty liên doanh và liên kết*

| *Công ty liên doanh và liên kết* | *Giá trị ghi sổ* | | | |
|---|---|---|---|---|
| | *Tỷ lệ sở hữu* | *Ngày 30 tháng 6 năm 2025* | *Tỷ lệ sở hữu* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024* |
| | *%* | *VND* | *%* | *VND* |
| PDN | 18,90 | 466.373.061.258 | 18,90 | 454.639.540.422 |
| VICT | 34,54 | 134.362.442.765 | 34,54 | 127.129.860.909 |
| The Pier | 50,00 | 9.935.541.268 | 50,00 | 9.935.541.268 |
| SORECO | 50,00 | 9.920.837.041 | 50,00 | 9.920.837.041 |
| SOWATCOSER | 24,52 | 2.940.307.568 | 24,52 | 2.940.307.568 |
| **TỔNG CỘNG** | | **623.532.189.900** | | **604.566.087.208** |

## 15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

### *15.1 Đầu tư vào công ty liên doanh và liên kết* (tiếp theo)

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên doanh và liên kết như sau:

*VND*

| | *SORECO* | *The Pier* | *SOWATCOSER* | *VICT* | *PDN* | *Tổng cộng* |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Giá trị đầu tư** | | | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và 30 tháng 6 năm 2025 | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 | 3.039.240.000 | 155.730.813.876 | 293.737.601.250 | 472.507.655.126 |
| **Phần lũy kế lợi nhuận (lỗ) của các công ty liên doanh, liên kết** | | | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 | (79.162.959) | (64.458.732) | (98.932.432) | (28.600.952.967) | 160.901.939.172 | 132.058.432.082 |
| Phần lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | 7.232.581.856 | 45.483.520.836 | 52.716.102.692 |
| Cổ tức nhận được | - | - | - | - | (33.750.000.000) | (33.750.000.000) |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 | (79.162.959) | (64.458.732) | (98.932.432) | (21.368.371.111) | 172.635.460.008 | 151.024.534.774 |
| **Giá trị còn lại** | | | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 | 9.920.837.041 | 9.935.541.268 | 2.940.307.568 | 127.129.860.909 | 454.639.540.422 | 604.566.087.208 |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 | 9.920.837.041 | 9.935.541.268 | 2.940.307.568 | 134.362.442.765 | 466.373.061.258 | 623.532.189.900 |

## 15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

### 15.2 *Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

| *Công ty* | *Ngày 30 tháng 6 năm 2025* | | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024* | |
|---|---|---|---|---|
| | *Giá trị VND* | *% sở hữu* | *Giá trị VND* | *% sở hữu* |
| Công ty TNHH Liên doanh BNX - Vietransimex | 816.000.000 | 12,5 | 816.000.000 | 12,5 |
| Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước | 440.000.000 | 0,05 | 440.000.000 | 0,05 |
| Công ty Cổ phần Xuất khẩu Lao động và Dịch vụ Vận tải thủy Miền Nam | 373.124.639 | 0,002 | 373.124.639 | 0,002 |
| **TỔNG CỘNG** | **1.629.124.639** | | **1.629.124.639** | |

## 16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

*VND*

| | *Ngày 30 tháng 6 năm 2025* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024* |
|---|---|---|
| Phải trả các bên khác | 136.508.051.015 | 124.518.255.661 |
| Phải trả các bên liên quan *(Thuyết minh số 33)* | 1.710.662.540 | 3.003.044.356 |
| **TỔNG CỘNG** | **138.218.713.555** | **127.521.300.017** |

## 17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

*VND*

| | *Ngày 30 tháng 6 năm 2025* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024* |
|---|---|---|
| Phải trả các bên liên quan *(Thuyết minh số 33)* | 18.142.649 | 310.249.623 |
| Phải trả các bên khác | 11.360.793.813 | 3.138.561.037 |
| **TỔNG CỘNG** | **11.378.936.462** | **3.448.810.660** |

## 18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/ PHẢI THU NHÀ NƯỚC

*VND*

| | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024* | *Tăng trong kỳ* | *Giảm trong kỳ* | *Ngày 30 tháng 6 năm 2025* |
|---|---|---|---|---|
| **Phải thu** | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 11.496.849.592 | 40.722.856.115 | (7.664.082.524) | 44.555.623.183 |
| Tiền thuê đất | - | 2.618.992.800 | - | 2.618.992.800 |
| Khác | 8.000.006 | 35.421.041 | (8.000.006) | 35.421.041 |
| **TỔNG CỘNG** | **11.504.849.598** | **43.377.269.956** | **(7.672.082.530)** | **47.210.037.024** |
| **Phải nộp** | | | | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 16.422.018.518 | 29.446.495.156 | (26.360.039.096) | 19.508.474.578 |
| Thuế giá trị gia tăng | 7.759.592.253 | 25.520.106.147 | (22.630.765.387) | 10.648.933.013 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 1.973.693.265 | 5.988.900.826 | (6.230.363.187) | 1.732.230.904 |
| Tiền thuê đất | - | 36.602.354.197 | (20.781.651.280) | 15.820.702.917 |
| Thuế khác | (92.094.520) | 9.684.688.763 | (8.689.289.294) | 903.304.949 |
| **TỔNG CỘNG** | **26.063.209.516** | **107.242.545.089** | **(84.692.108.244)** | **48.613.646.361** |

## 19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

*VND*

| | *Ngày 30 tháng 6 năm 2025* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024* |
|---|---|---|
| Chi phí vận chuyển | 21.854.968.291 | 11.853.014.576 |
| Chi phí thưởng | 7.600.468.474 | 4.017.884.616 |
| Chi phí dự án | 3.440.447.159 | 3.086.898.516 |
| Chi phí lãi vay | 2.249.978.479 | 89.531.054 |
| Khác | 13.912.395.254 | 6.266.825.182 |
| **TỔNG CỘNG** | **49.058.257.657** | **25.314.153.944** |

## 20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

*VND*

| | *Ngày 30 tháng 6 năm 2025* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024* |
|---|---|---|
| Thu nhập từ hỗ trợ di dời *(*)* | 36.050.598.364 | 36.050.598.364 |
| Khác | 856.236.361 | 1.543.636.361 |
| **TỔNG CỘNG** | **36.906.834.725** | **37.594.234.725** |

*(*)* Đây là khoản thu nhập từ hỗ trợ di dời chưa thực hiện theo các Thỏa thuận Hỗ trợ Di dời về việc giải phóng và bàn giao khu đất tại Km9, Xa lộ Hà Nội, Phường Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh; 1B Hoàng Diệu và 117A Nguyễn Tất Thành, Phường Xóm Chiếu, Thành phố Hồ Chí Minh.

## 21. PHẢI TRẢ KHÁC

*VND*

| | *Ngày 30 tháng 6 năm 2025* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024* |
|---|---|---|
| **Ngắn hạn** | **133.790.418.490** | **127.660.305.327** |
| Nhận tạm ứng hỗ trợ di dời *(i)* | 40.000.000.000 | 40.000.000.000 |
| Nhận tạm ứng thanh lý các khoản đầu tư *(ii)* | 39.940.000.000 | 39.940.000.000 |
| Thu hộ | 11.275.487.413 | 7.813.285.562 |
| Ký cược, ký quỹ | 9.914.349.116 | 4.302.507.386 |
| Phải trả cho thuyền viên | 6.159.413.938 | 6.159.413.938 |
| Khác | 26.501.168.023 | 29.445.098.441 |
| **Dài hạn** | **41.025.647.500** | **41.772.916.501** |
| Nhận đặt cọc từ Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam ("GEX") *(iii)* | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| Nhận ký quỹ, ký cược khác | 11.025.647.500 | 11.772.916.501 |
| **TỔNG CỘNG** | **174.816.065.990** | **169.433.221.828** |
| *Trong đó:* | | |
| *Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 33)* | *48.424.600.000* | *52.831.988.455* |
| *Phải trả Công ty Cổ phần Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C* | *39.940.000.000* | *39.940.000.000* |
| *Phải trả các bên khác* | *86.451.465.990* | *76.661.233.373* |

*(i)* Đây là các khoản nhận tạm ứng hỗ trợ từ SORECO theo Thỏa thuận Hỗ trợ Di dời về việc giải phóng và bàn giao các khu đất tại Km9, Xa lộ Hà Nội, Phường Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

*(ii)* Đây là các khoản nhận tạm ứng từ Công ty Cổ phần Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C theo Thỏa thuận Hợp tác Đầu tư số 01/2016/HĐHT/REFICO&SOTRANS về việc chuyển nhượng cổ phần của The Pier mà Nhóm Công ty đang nắm giữ.

*(iii)* Khoản nhận đặt cọc theo Hợp đồng đặt cọc ngày 10 tháng 9 năm 2020 với GEX cùng phối hợp triển khai mọi công việc, thủ tục có liên quan cũng như duy trì quyền và lợi ích đối với Quyền Tài sản tại số 1B Hoàng Diệu, Phường Xóm Chiếu, Thành phố Hồ Chí Minh, số 117A Nguyễn Tất Thành, Phường Xóm Chiếu, Thành phố Hồ Chí Minh, Km9, Xa lộ Hà Nội, Phường Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh và số 2B, Đường 13, Phường Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

## 22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

*VND*

| | *Ngày 30 tháng 6 năm 2025* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024* |
|---|---|---|
| **Ngắn hạn** | **83.912.643.484** | **135.964.190.631** |
| Vay từ ngân hàng *(Thuyết minh số 22.1)* | 64.222.326.579 | 63.363.927.683 |
| Vay dài hạn đến hạn trả *(Thuyết minh số 22.2)* | 16.019.516.905 | 18.605.860.952 |
| Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả *(Thuyết minh số 22.3)* | 3.670.800.000 | 8.790.440.000 |
| Vay ngắn hạn từ bên liên quan *(TM số 33)* | - | 43.803.961.996 |
| Vay ngắn hạn từ cá nhân | - | 1.400.000.000 |
| **Dài hạn** | **317.540.295.996** | **78.515.219.488** |
| Vay từ ngân hàng *(Thuyết minh số 22.2)* | 306.527.895.996 | 65.667.419.488 |
| Nợ thuê tài chính dài hạn *(Thuyết minh số 22.3)* | 11.012.400.000 | 12.847.800.000 |
| **TỔNG CỘNG** | **401.452.939.480** | **214.479.410.119** |

## 22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tình hình tăng (giảm) các khoản vay như sau:

*VND*

| | *Vay ngắn hạn* | *Vay dài hạn* | *Tổng cộng* |
|---|---|---|---|
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 | 135.964.190.631 | 78.515.219.488 | 214.479.410.119 |
| Tiền thu từ đi vay ngân hàng | 82.364.432.040 | 246.587.000.000 | 328.951.432.040 |
| Tăng nợ thuê tài chính | 1.835.400.000 | (1.835.400.000) | - |
| Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả | 7.026.814.072 | (7.026.814.072) | - |
| Tiền chi trả nợ gốc vay | (136.323.153.259) | - | (136.323.153.259) |
| Tiền chi trả nợ thuê tài chính | (6.955.040.000) | - | (6.955.040.000) |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | - | 1.300.290.580 | 1.300.290.580 |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 | 83.912.643.484 | 317.540.295.996 | 401.452.939.480 |

### *22.1 Vay ngắn hạn từ ngân hàng*

Nhóm Công ty có các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng nhằm mục đích tài trợ nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết như sau:

| *Ngân hàng* | *Ngày 30 tháng 6 năm 2025* | *Ngày đáo hạn* | *Lãi suất* | *Hình thức đảm bảo* |
|---|---|---|---|---|
| | *VND* | | *%/ năm* | |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng | 43.033.515.086 | từ ngày 11 tháng 7 năm 2025 đến ngày 9 tháng 10 năm 2025 | 4,6 | Hợp đồng tiền gửi, khoản phải thu ngắn hạn, tài sản cố định |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội – Chi nhánh Sài Gòn | 21.188.811.493 | từ ngày 9 tháng 7 năm 2025 đến ngày 10 tháng 12 năm 2025 | 6,0 | Khoản gửi tiết kiệm của Công ty Cổ phần Kho Vận Miền Nam, công ty mẹ |
| **TỔNG CỘNG** | **64.222.326.579** | | | |

### *22.2 Vay dài hạn từ ngân hàng*

Nhóm Công ty có các khoản vay dài hạn từ ngân hàng nhằm mục đích tài trợ nhu cầu vốn lưu động và các khoản vay dài hạn theo các hiệp định tài trợ khung (Hiệp định vay số 2613-VIE và số 2614-VIE) giữa Chính phủ Việt Nam và Ngân hàng Phát triển Châu Á ("ADB") nhằm mục đích hỗ trợ tài chính cho Chương trình Cải cách Doanh nghiệp Nhà nước và Hỗ trợ quản trị công ty.

## 22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 22.2 *Vay dài hạn từ ngân hàng*

Chi tiết các khoản vay được trình bày như sau:

| *Ngân hàng* | *Ngày 30 tháng 6 năm 2025* | | *Ngày đáo hạn* | *Lãi suất* | *Hình thức đảm bảo* |
|---|---|---|---|---|---|
| | *VND* | *USD* | | *%/năm* | |
| ***Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Sở Giao dịch II*** | | | | | |
| Hiệp định vay các Nghiệp vụ Thông thường ("Khoản vay OCR") *(i)* | 41.531.580.023 | 1.664.325 | Ngày 15 tháng 11 năm 2034 | 1,5 | Phương tiện vận tải với giá trị còn lại là 2.250.634.025 VND và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trị giá 50.000.000.000 VND |
| Hiệp định vay các Nghiệp vụ Đặc biệt ("Khoản vay ADF") *(ii)* | 5.086.584.432 | 203.838 | Ngày 15 tháng 11 năm 2041 | 1,0 | |
| ***Ngân hàng Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh*** | | | | | |
| Vay 1 | 2.317.356.866 | - | Ngày 29 tháng 10 năm 2025 | 9,0 | Phương tiện vận tải với giá trị còn lại vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 22.350.000.050 VND |
| Vay 2 | 18.498.575.795 | - | Ngày 31 tháng 1 năm 2030 | 9,0 | Phương tiện vận tải với giá trị còn lại vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 44.521.498.715 VND |
| ***Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng*** | 246.587.000.000 | - | Ngày 25 tháng 3 năm 2035 | 6,0 | Toàn bộ tài sản gắn liền với đất và các quyền lợi khác liên quan đến Dự án đầu tư Khu công nghiệp Nhơn Trạch với giá trị 103.068.826.300 VND, khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng với giá trị 1.846.987.839 VND |
| ***Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam*** | 8.526.315.785 | - | Từ ngày 28 tháng 9 năm 2025 đến ngày 28 tháng 12 năm 2026 | 6,36 – 6,43 | Phương tiện vận tải, thư bảo lãnh của Công ty mẹ cho công ty con với hạn mức tín dụng là 27.000.000.000 VND |
| **TỔNG CỘNG** | **322.547.412.901** | **1.868.163** | | | |
| *Trong đó:* | | | | | |
| *Vay dài hạn* | *306.527.895.996* | | | | |
| *Vay dài hạn đến hạn trả* | *16.019.516.905* | | | | |

## 22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 22.2 *Vay dài hạn từ ngân hàng* (tiếp theo)

Theo Hiệp định vay phụ ngày 8 tháng 10 năm 2010 giữa Bộ Tài chính ("BTC") và Nhóm Công ty, BTC sẽ cho Nhóm Công ty vay lại các khoản vay mà BTC vay được từ ADB theo những điều kiện và điều khoản được ADB chấp thuận, chi tiết như sau:

*(i)* Khoản vay OCR theo Hiệp định vay số 2613-VIE được sử dụng để tài trợ cho các dự án tái cấu trúc tài chính và tái cấu trúc doanh nghiệp của Nhóm Công ty. Khoản vay được hoàn trả sau 25 năm với lãi suất LIBOR cộng với chênh lệch tại từng thời điểm do ADB thông báo. Tiền lãi và gốc được thanh toán hai kỳ mỗi năm vào các ngày 15 tháng 5 và ngày 15 tháng 11 bắt đầu từ ngày 15 tháng 5 năm 2015 đến ngày 15 tháng 11 năm 2034.

*(ii)* Khoản vay ADF theo Hiệp định vay số 2614-VIE được sử dụng để tài trợ cho các dự án củng cố và tái cấu trúc hoạt động của Nhóm Công ty. Khoản vay được hoàn trả sau 32 năm với lãi suất 1%/năm (trong thời gian ân hạn) và 1.5%/năm trong các năm sau đó. Tiền lãi và gốc được thanh toán hai kỳ mỗi năm vào các ngày 15 tháng 5 và ngày 15 tháng 11 bắt đầu từ ngày 15 tháng 5 năm 2018 đến ngày 15 tháng 11 năm 2041.

### 22.3 *Nợ thuê tài chính*

Nhóm Công ty hiện đang thuê máy móc và thiết bị theo hợp đồng thuê tài chính ký với Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu với các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai như sau:

*VND*

| | *Ngày 30 tháng 6 năm 2025* | | | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024* | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | *Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu* | *Lãi thuê tài chính* | *Nợ gốc* | *Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu* | *Lãi thuê tài chính* | *Nợ gốc* |
| ***Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả*** | | | | | | |
| Đến 1 năm | 4.934.857.580 | 1.264.057.580 | 3.670.800.000 | 10.302.657.322 | 1.512.217.322 | 8.790.440.000 |
| ***Nợ thuê tài chính dài hạn*** | | | | | | |
| Trên 1 đến 5 năm | 12.559.325.405 | 1.546.925.405 | 11.012.400.000 | 14.974.565.978 | 2.126.765.978 | 12.847.800.000 |
| **TỔNG CỘNG** | **17.494.182.985** | **2.810.982.985** | **14.683.200.000** | **25.277.223.300** | **3.638.983.300** | **21.638.240.000** |

## 23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện chi phí trích trước của khoản trợ cấp thôi việc cho nhân viên.

## 24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### 24.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

*VND*

| | *Vốn cổ phần* | *Thặng dư vốn cổ phần* | *Quỹ đầu tư phát triển* | *Phụ trội hợp nhất* | *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối* | *Tổng cộng* |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024** | | | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 | 982.533.570.000 | (2.033.034.900) | 2.849.526.349 | - | 1.155.002.843.216 | 2.138.352.904.665 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | - | 86.504.969.759 | 86.504.969.759 |
| Mua thêm lợi ích từ cổ đông không kiểm soát | - | - | - | - | 456.684.538 | 456.684.538 |
| Trích lập quỹ đầu tư phát triển | | | | | (348.000.000) | (348.000.000) |
| Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | - | (1.021.581.186) | (1.021.581.186) |
| Thù lao Hội đồng Quản trị | - | - | - | - | (1.707.701.162) | (1.707.701.162) |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 | 982.533.570.000 | (2.033.034.900) | 2.849.526.349 | - | 1.238.887.215.165 | 2.222.237.276.614 |
| **Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025** | | | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 | 982.533.570.000 | (2.033.034.900) | 2.849.526.349 | (54.497.407.794) | 1.344.221.277.119 | 2.273.073.930.774 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | - | 134.862.417.454 | 134.862.417.454 |
| Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi | | | - | - | (2.299.558.990) | (2.299.558.990) |
| Trích lập quỹ đầu tư phát triển | - | - | 2.390.919.063 | - | (2.390.919.063) | - |
| Thù lao Hội đồng Quản trị | - | - | - | - | (4.516.282.698) | (4.516.282.698) |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 | 982.533.570.000 | (2.033.034.900) | 5.240.445.412 | (54.497.407.794) | 1.469.876.933.822 | 2.401.120.506.540 |

## 24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

### 24.2 *Cổ phiếu*

| | *Số lượng cổ phiếu* | |
|---|---|---|
| | *Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025* | *Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024* |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành | 98.253.357 | 98.253.357 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ | 98.253.357 | 98.253.357 |

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Nhóm Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

### 24.3 *Lãi trên cổ phiếu*

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

| | *Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025* | *Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (Trình bày lại)* |
|---|---|---|
| Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ *(VND)* | 134.862.417.454 | 86.504.969.759 |
| Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VND) *(*)* | - | (2.299.558.990) |
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông *(VND)* | 134.862.417.454 | 84.205.410.769 |
| Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ | 98.253.357 | 98.253.357 |
| *Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)* | *1.373* | *857* |
| *Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)* | *1.373* | *857* |

*(*)* Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn này để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/STG/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 5 năm 2025.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Nhóm Công ty không có cổ phiếu suy giảm tiềm tàng trong kỳ và vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

## 25. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

*VND*

| | *Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025* | *Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024* |
|---|---|---|
| Số đầu kỳ | 126.760.913.464 | 116.292.189.226 |
| Lợi nhuận trong kỳ | 8.313.985.029 | 5.112.074.013 |
| Mua thêm lợi ích từ cổ đông không kiểm soát | - | (456.684.538) |
| Khác | (297.257.016) | (190.417.260) |
| Số cuối kỳ | 134.777.641.477 | 120.757.161.441 |

## 26. DOANH THU

### *26.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ*

*VND*

| | *Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025* | *Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024* |
|---|---|---|
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 1.127.811.754.783 | 1.028.173.400.816 |
| Doanh thu bán hàng hóa | 106.005.457.804 | 58.141.602.386 |
| **TỔNG CỘNG** | **1.233.817.212.587** | **1.086.315.003.202** |
| *Trong đó:* | | |
| *Doanh thu đối với khách hàng khác* | *1.149.473.706.759* | *971.691.633.008* |
| *Doanh thu đối với các bên liên quan* | *84.343.505.828* | *114.623.370.194* |

### *26.2 Doanh thu hoạt động tài chính*

*VND*

| | *Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025* | *Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024* |
|---|---|---|
| Lãi tiền gửi | 8.422.303.676 | 7.681.730.608 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái | 6.238.900.046 | 4.155.287.031 |
| Khác | 75.989.000 | 60.000.000 |
| **TỔNG CỘNG** | **14.737.192.722** | **11.897.017.639** |

## 27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

*VND*

| | *Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025* | *Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024* |
|---|---|---|
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 942.133.303.765 | 860.349.966.380 |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 61.745.539.314 | 53.534.273.445 |
| **TỔNG CỘNG** | **1.003.878.843.079** | **913.884.239.825** |

## 28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

*VND*

| | *Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025* | *Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024* |
|---|---|---|
| Lãi tiền vay | 8.517.472.602 | 6.031.674.319 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái | 4.969.549.841 | 534.022.407 |
| Khác | 490.409.047 | 58.577.479 |
| **TỔNG CỘNG** | **13.977.431.490** | **6.624.274.205** |

## 29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

*VND*

| | *Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025* | *Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024* |
|---|---|---|
| **Chi phí bán hàng** | **49.707.325.168** | **38.502.798.145** |
| Chi phí nhân viên | 33.997.495.201 | 26.944.951.719 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 11.476.853.719 | 8.201.376.252 |
| Chi phí bán hàng khác | 4.232.976.248 | 3.356.470.174 |
| **Chi phí quản lý doanh nghiệp** | **61.706.002.111** | **63.448.950.916** |
| Chi phí nhân viên | 39.352.237.887 | 39.030.900.893 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 9.787.013.482 | 9.533.657.419 |
| Chi phí phân bổ lợi thế thương mại *(Thuyết minh số 4)* | 5.125.284.200 | 5.125.284.200 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 7.441.466.542 | 9.759.108.404 |
| **TỔNG CỘNG** | **111.413.327.279** | **101.951.749.061** |

## 30. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

*VND*

| | *Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025* | *Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024* |
|---|---|---|
| **Thu nhập khác** | **2.367.054.047** | **3.790.211.296** |
| Tiền bồi thường thu được | 572.833.447 | 2.224.566.415 |
| Tiền phạt thu được | 1.097.259.727 | 1.140.487.700 |
| Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 31.185.186 | 254.629.631 |
| Thu nhập khác | 665.775.687 | 170.527.550 |
| **Chi phí khác** | **(1.762.150.149)** | **(3.121.441.597)** |
| Các khoản phạt | - | (3.020.259.931) |
| Chi phí khác | (1.762.150.149) | (101.181.666) |
| **LỢI NHUẬN KHÁC** | **604.903.898** | **668.769.699** |

## 31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

*VND*

| | *Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025* | *Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024* |
|---|---|---|
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 786.847.447.447 | 700.169.217.604 |
| Chi phí nhân viên | 140.658.285.942 | 139.053.202.682 |
| Giá vốn hàng hóa đã bán | - | 80.089.674.829 |
| Chi phí khấu hao và hao mòn *(Thuyết minh số 11, 12 và 13)* | 71.248.977.933 | 60.193.382.109 |
| Chi phí nguyên vật liệu | 98.226.094.282 | 14.758.122.144 |
| Chi phí khác | 18.311.364.754 | 21.572.389.518 |
| **TỔNG CỘNG** | **1.115.292.170.358** | **1.015.835.988.886** |

## 32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Nhóm Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bằng 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

## 32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

### 32.1 *Chi phí TNDN*

*VND*

| | *Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025* | *Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024* |
|---|---|---|
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 29.446.495.156 | 23.508.750.147 |
| Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thiếu trong những kỳ trước | - | 1.263.000.000 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 29.446.495.156 | 24.771.750.147 |
| (Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại | (17.087.588) | 515.320.457 |
| **TỔNG CỘNG** | **29.429.407.568** | **25.287.070.604** |

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

*VND*

| | *Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025* | *Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024* |
|---|---|---|
| **Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | **172.605.810.051** | **116.904.114.376** |
| Thuế TNDN theo thuế suất 20% | 34.521.162.010 | 23.380.822.875 |
| *Các khoản điều chỉnh:* | | |
| Cổ tức nhận được | (15.197.800) | (12.000.000) |
| Lãi từ công ty liên kết | (10.543.220.538) | (8.096.717.385) |
| Phân bổ lợi thế thương mại | 1.025.056.840 | 1.025.056.840 |
| Chi phí không được trừ | 355.933.515 | 891.456.525 |
| Lỗ thuế chưa ghi nhận thuế TNDN hoãn lại | 3.190.470.434 | 6.540.302.589 |
| Khác | 895.203.107 | 295.149.160 |
| Thuế TNDN sau điều chỉnh | 29.429.407.568 | 24.024.070.604 |
| Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước | - | 1.263.000.000 |
| **Chi phí thuế TNDN** | **29.429.407.568** | **25.287.070.604** |

### 32.2 *Thuế TNDN hiện hành*

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

## 32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

### 32.3 *Thuế thu nhập hoãn lại*

Nhóm Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả cho khoản chênh lệch tạm thời như sau:

*VND*

| | *Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ* | | *Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ* | |
|---|---|---|---|---|
| | *Ngày 30 tháng 6 năm 2025* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024* | *Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025* | *Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024* |
| Lợi nhuận chưa thực hiện | 15.080.515.898 | 14.479.542.138 | 600.973.760 | (830.632.712) |
| Hợp nhất kinh doanh | - | 253.823.501 | (253.823.501) | - |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | (27.382.028) | (27.382.028) | - | (1.381.407) |
| Dự phòng trợ cấp thôi việc | 637.413.437 | 626.886.837 | 10.526.600 | (69.129.750) |
| Khấu hao | (1.413.766.395) | (1.067.932.785) | (345.833.610) | 380.579.073 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | (71.041.653) | (71.041.653) | - | - |
| Lãi từ việc đánh giá lại tài sản | (2.420.270.043) | (2.425.514.382) | 5.244.339 | 5.244.339 |
| **TỔNG CỘNG** | **11.785.469.216** | **11.768.381.628** | **17.087.588** | **(515.320.457)** |
| *Trong đó* | | | | |
| *Tài sản thuế thu nhập hoãn lại* | *14.205.739.259* | *14.193.896.010* | | |
| *Thuế thu nhập hoãn lại phải trả* | *(2.420.270.043)* | *(2.425.514.382)* | | |

### 32.4 *Lỗ tính thuế chuyển sang các năm sau*

Nhóm Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Nhóm Công ty có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 161.515.062.283 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 145.562.710.114 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

*VND*

| *Năm phát sinh* | *Có thể chuyển lỗ đến năm* | *Lỗ tính thuế* | *Đã chuyển lỗ đến ngày 30 tháng 6 năm 2025* | *Không được chuyển lỗ* | *Chưa chuyển lỗ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025* |
|---|---|---|---|---|---|
| 2023 | 2028 | 82.605.756.530 | - | - | 82.605.756.530 |
| 2024 | 2029 | 62.956.953.584 | - | - | 62.956.953.584 |
| 2025 | 2030 | 15.952.352.169 | - | - | 15.952.352.169 |
| **TỔNG CỘNG** | | **161.515.062.283** | **-** | **-** | **161.515.062.283** |

Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của các công ty con cho các kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

## 32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

### 32.5 *Chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định*

Nhóm Công ty được phép chuyển các khoản chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định chưa được trừ khi tính thuế TNDN cho năm hiện tại ("chi phí lãi vay chưa được trừ") sang năm sau khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ của năm sau. Thời gian chuyển chi phí lãi vay sang năm sau được tính liên tục không quá 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản chi phí lãi vay chưa được trừ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Nhóm Công ty có các khoản chi phí lãi vay chưa được trừ lũy kế có thể sử dụng trong tương lai như sau:

*VND*

| *Năm phát sinh* | *Có thể được chuyển thành chi phí lãi vay được trừ thuế đến năm* | *Chi phí lãi vay chưa được trừ thuế phát sinh* | *Chi phí lãi vay chưa được trừ đã chuyển sang năm sau tính đến ngày 30/06/2025* | *Chi phí lãi vay chưa được trừ không còn được chuyển sang năm sau đến ngày 30/06/2025* | *Chi phí lãi vay chưa được trừ chưa chuyển sang năm sau tại ngày 30/06/2025* |
|---|---|---|---|---|---|
| 2022 | 2027 | 2.209.410.123 | - | - | 2.209.410.123 |
| 2023 | 2028 | 5.194.801.337 | - | - | 5.194.801.337 |
| 2024 | 2029 | 4.975.864.980 | - | - | 4.975.864.980 |
| 2025 | 2030 | 2.604.300.495 | - | - | 2.604.300.495 |
| **TỔNG CỘNG** | | **14.984.376.935** | **-** | **-** | **14.984.376.935** |

Đây là các khoản chi phí lãi vay không được trừ thuế TNDN ước tính theo tờ khai thuế của các công ty con chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

### 32.6 *Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận*

Do sự không chắc chắn về thu nhập chịu thuế trong tương lai của Nhóm Công ty và trong việc dự đoán liệu có thể được kê khai chuyển tiếp trong thời hạn còn lại hay không, Nhóm Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản mục sau:

*VND*

| | *Số tiền* |
|---|---|
| Lỗ thuế chuyển sang năm sau *(Thuyết minh số 32.4)* | 161.515.062.283 |
| Chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định *(Thuyết minh số 32.5)* | 14.984.376.935 |
| **TỔNG CỘNG** | **176.499.439.218** |

## 33. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Nhóm Công ty và các bên liên quan có giao dịch với Nhóm Công ty trong kỳ và tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

| *Bên liên quan* | *Mối quan hệ* |
|---|---|
| Công ty Cổ phần Tập đoàn ITL | Công ty mẹ |
| PSA Cargo Solutions Vietnam Investments Pte Ltd | Cổ đông |
| Công ty TNHH MTV ITL Logistics Đà Nẵng | Công ty trong cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần ITL Logistics | Công ty trong cùng Tập đoàn |
| Công ty TNHH ITL Bình Dương | Công ty trong cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Bắc Kỳ | Công ty trong cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Sowaco Tri Phương | Công ty trong cùng Tập đoàn |
| Công ty TNHH ITL Vsip | Công ty trong cùng Tập đoàn |
| Công ty TNHH Logistics Techhub | Công ty trong cùng Tập đoàn |
| Công ty TNHH Dash Logistics | Công ty trong cùng Tập đoàn |
| Công ty TNHH Viet Air Consol | Công ty trong cùng tập đoàn |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật Techcom | Công ty trong cùng tập đoàn |
| Công ty TNHH Logistic MLC ITL | Công ty trong cùng Tập đoàn |
| Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận Số 1 | Công ty liên doanh |
| Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai | Công ty liên doanh |
| Công ty TNHH Bất động sản Soreco | Công ty liên doanh |
| Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản The Pier | Công ty liên doanh |
| Công ty TNHH Liên danh BNX - Vietranstimex | Công ty liên doanh |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Đường thủy Miền Nam | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình và Thương mại 747 | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Miền Nam | Công ty liên kết |

*Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan*

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Nhóm Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ mua bán với các bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền.

## 33. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

*VND*

| *Các bên liên quan* | *Mối quan hệ* | *Nội dung nghiệp vụ* | *Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025* | *Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024* |
|---|---|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Đầu tư Bắc Kỳ | Công ty trong cùng Tập đoàn | Cung cấp dịch vụ | 19.054.160.158 | 35.486.571.762 |
| Công ty TNHH ITL Vsip | Công ty trong cùng Tập đoàn | Cung cấp dịch vụ | 22.682.048.793 | 33.291.977.181 |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn ITL | Công ty mẹ | Nhận ký quỹ | - | 20.000.000.000 |
| | | Cung cấp dịch vụ | - | 1.901.997.892 |
| | | Mua dịch vụ | - | 473.466.200 |
| Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận Số 1 | Công ty liên kết | Cung cấp dịch vụ | 22.429.052.178 | 19.889.627.254 |
| | | Bán hàng hóa | 6.822.872.721 | 7.519.090.901 |
| | | Mua dịch vụ | 176.091.980 | 159.207.607 |
| Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai | Công ty liên kết | Nhận cổ tức | 33.750.000.000 | 17.250.000.000 |
| | | Mua dịch vụ | - | 4.520.000 |
| | | Cung cấp dịch vụ | 106.583.334 | - |
| Công ty Cổ phần ITL Logistics | Công ty trong cùng Tập đoàn | Cung cấp dịch vụ | 9.925.607.182 | 14.384.546.471 |
| | | Mua dịch vụ | 2.644.143.678 | 1.731.946.774 |

## 33. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm: (tiếp theo)

*VND*

| *Các bên liên quan* | *Mối quan hệ* | *Nội dung nghiệp vụ* | *Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025* | *Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024* |
|---|---|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản The Pier | Công ty liên doanh | Cung cấp dịch vụ | 9.885.744.929 | 2.438.530.050 |
| Công ty TNHH ITL Bình Dương | Công ty trong cùng Tập đoàn | Cung cấp dịch vụ | 30.000.000 | 1.203.703.704 |
| Công ty TNHH Logistics Techhub | Công ty trong cùng Tập đoàn | Mua dịch vụ | 1.199.160.000 | 447.840.000 |
| Công ty TNHH Dash Logistics | Công ty trong cùng Tập đoàn | Mua dịch vụ | 34.218.365 | 9.945.835 |
| Công ty cổ phần ITL Freight Management | Công ty trong cùng tập đoàn | Cung cấp dịch vụ<br>Mua dịch vụ | 235.281.475<br>4.620.000 | -<br>- |
| Công ty TNHH Logistic MLC ITL | Công ty trong cùng tập đoàn | Cung cấp dịch vụ | 25.027.779 | - |
| Công ty TNHH Viet Air Consol | Công ty trong cùng tập đoàn | Mua dịch vụ | 1.232.998.873 | 14.131.027 |
| Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Kỹ Thuật Techcom | Công ty trong cùng tập đoàn | Mua dịch vụ | 146.490.000 | - |
| Ông Dương Việt Cường | Phó Tổng Giám đốc | Tạm ứng<br>Công tác phí | 140.000.000<br>94.735.529 | -<br>- |

## 33. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán bao gồm:

*VND*

| *Các bên liên quan* | *Mối quan hệ* | *Nội dung nghiệp vụ* | *Ngày 30 tháng 6 năm 2025* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024* |
|---|---|---|---|---|
| ***Phải thu ngắn hạn của khách hàng*** | | | | |
| Công ty TNHH ITL VSIP | Công ty trong cùng tập đoàn | Cung cấp dịch vụ | 14.172.736.886 | - |
| Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận số 1 | Công ty liên doanh | Cung cấp dịch vụ | 10.382.212.213 | 9.239.427.478 |
| Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản The Pier | Công ty liên doanh | Cung cấp dịch vụ | 8.591.153.456 | 1.502.894.996 |
| Công ty Cổ phần ITL Logistics | Công ty trong cùng tập đoàn | Cung cấp dịch vụ | 6.579.390.920 | 7.701.334.927 |
| Công ty cổ phần ITL Freight Management | Công ty trong cùng tập đoàn | Cung cấp dịch vụ | 1.072.376.800 | 52.280.000 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ và Tổng hợp Miền Nam | Công ty liên kết | Cung cấp dịch vụ | 766.468.947 | 766.468.947 |
| Công ty TNHH ITL Bình Dương | Công ty liên doanh | Cung cấp dịch vụ | 32.400.000 | - |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn ITL | Công ty mẹ | Cung cấp dịch vụ | 51.811.998 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Bắc Kỳ | Công ty trong cùng tập đoàn | Cung cấp dịch vụ | - | 16.378.564.599 |
| | | | **41.648.551.220** | **35.640.970.947** |
| ***Trả trước cho người bán ngắn hạn*** | | | | |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn ITL | Công ty mẹ | Sử dụng dịch vụ | 20.554.869 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Bắc Kỳ | Công ty trong cùng tập đoàn | Sử dụng dịch vụ | - | 53.720.317 |
| | | | **20.554.869** | **53.720.317** |

## 33. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán bao gồm: (tiếp theo)

*VND*

| *Các bên liên quan* | *Mối quan hệ* | *Nội dung nghiệp vụ* | *Ngày 30 tháng 6 năm 2025* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024* |
|---|---|---|---|---|
| ***Phải thu ngắn hạn khác*** | | | | |
| Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai | Công ty liên kết | Cổ tức | 18.750.000.000 | - |
| Công ty cổ phần Freight Management | Công ty trong cùng tập đoàn | Cung cấp dịch vụ | 548.547.702 | 5.910.800 |
| Công ty Cổ phần ITL Logistics | Công ty trong cùng tập đoàn | Đặt cọc | 144.000.000 | 144.000.000 |
| Ông Dương Việt Cường | Phó Tổng Giám đốc | Tạm ứng | 153.039.011 | 106.230.087 |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn ITL | Công ty mẹ | Chi hộ | 41.436.578 | 43.527.534 |
| Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận số 1 | Công ty liên doanh | Cổ tức | - | 15.910.000.000 |
| Công ty Cổ phần ITL Logistics | Công ty trong cùng tập đoàn | Chi hộ | - | 7.607.045.342 |
| Công ty TNHH ITL Bình Dương | Công ty liên doanh | Xây dựng | - | 7.234.000 |
| Công ty TNHH ITL VSIP | Công ty trong cùng tập đoàn | Xây dựng | - | 5.163.000 |
| | | | **19.637.023.291** | **23.829.110.763** |
| ***Phải trả nhà cung cấp ngắn hạn*** | | | | |
| Công ty Cổ phần ITL Logistics | Công ty trong cùng tập đoàn | Sử dụng dịch vụ | 959.222.278 | 2.703.998.202 |
| Công ty TNHH Logistics Techhub | Công ty trong cùng tập đoàn | Sử dụng dịch vụ | 605.227.500 | 40.560.000 |
| Công ty TNHH PSA Cargo Solution Việt Nam | Cổ đông | Sử dụng dịch vụ | 104.212.145 | 140.000.000 |
| Công ty TNHH Dash Logistics | Công ty trong cùng tập đoàn | Sử dụng dịch vụ | 26.956.800 | 2.268.000 |
| Công ty cổ phần Freight Management | Công ty trong cùng tập đoàn | Sử dụng dịch vụ | 15.043.817 | - |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn ITL | Công ty mẹ | Sử dụng dịch vụ | - | 116.218.154 |
| | | | **1.710.662.540** | **3.003.044.356** |
| ***Người mua trả tiền trước ngắn hạn*** | | | | |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn ITL | Công ty mẹ | Sử dụng dịch vụ | 18.142.649 | 18.142.649 |
| Công ty TNHH ITL VSIP | Công ty trong cùng tập đoàn | Cung cấp dịch vụ | - | 292.106.974 |
| | | | **18.142.649** | **310.249.623** |

## 33. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán bao gồm: (tiếp theo)

*VND*

| *Các bên liên quan* | *Mối quan hệ* | *Nội dung nghiệp vụ* | *Ngày 30 tháng 6 năm 2025* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024* |
|---|---|---|---|---|
| ***Phải trả ngắn hạn khác*** | | | | |
| Công ty TNHH Bất động sản Soreco | Công ty liên doanh | Nhận tạm ứng hỗ trợ di dời | 40.000.000.000 | 40.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần ITL Logistics | Công ty trong cùng tập đoàn | Đặt cọc | 7.605.100.000 | 7.605.100.000 |
| | | Phải trả khác | 3.500.000 | 94.788.200 |
| Công ty TNHH Liên danh BNX - Vietranstimex | Công ty liên doanh | Phải trả khác | 816.000.000 | 816.000.000 |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn ITL | Công ty mẹ | Chi hộ | - | 1.018.031 |
| | | Chi phí lãi vay | - | 4.294.216.624 |
| Ông Đặng Vũ Thành | Tổng Giám đốc | Chi hộ | - | 20.865.600 |
| | | | **48.424.600.000** | **52.831.988.455** |
| ***Vay ngắn hạn*** | | | | |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn ITL *(*)* | Công ty mẹ | Vay | - | 43.803.961.996 |

*(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, khoản vay tín chấp ngắn hạn với lãi suất 6,8%/năm và đã được hoàn trả đầy đủ trong kỳ.*

## 33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Lương, thưởng và thù lao cho các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc như sau:

*VND*

| *Tên* | *Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025* | *Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024* |
|---|---|---|
| Ông Đặng Vũ Thành | 1.145.902.155 | 956.940.000 |
| Ông Kelvin Lim Chia Siong | 803.906.250 | - |
| Ông Đỗ Lê Hùng | 465.154.763 | 252.000.000 |
| Ông Trần Tuấn Anh | 356.443.453 | 90.000.000 |
| Ông Nguyễn Quốc Thúc | 299.799.108 | 60.000.000 |
| Ông Lee Kian Huat | 273.154.763 | 60.000.000 |
| Bà Seow Hwee | 213.154.763 | 60.000.000 |
| Ông Phay Wenfu, Daniel | - | 818.773.333 |
| **TỔNG CỘNG** | **3.557.515.255** | **2.297.713.333** |

## 34. CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG

***Cam kết thuê hoạt động***

Nhóm Công ty hiện đang thuê kho và thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

*VND*

| | *Ngày 30 tháng 6 năm 2025* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024* |
|---|---|---|
| Đến 1 năm | 30.401.367.439 | 124.880.497.149 |
| Từ 1 đến 5 năm | 38.960.219.480 | 36.454.856.765 |
| Trên 5 năm | 150.801.644.096 | 89.366.209.323 |
| **TỔNG CỘNG** | **220.163.231.015** | **250.701.563.237** |

## 34. CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG (tiếp theo)

***Kiện tụng***

Vào ngày 23 tháng 1 năm 2019, Tòa án Nhân dân Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh đang thụ lý vụ kiện, trong đó một công ty bảo hiểm đã khởi kiện Nhóm Công ty về việc hoàn trả tiền bảo hiểm mà công ty bảo hiểm này đã đền bù cho một khách hàng liên quan đến vụ cháy tại Kho Quận 4 của Nhóm Công ty vào ngày 25 tháng 6 năm 2017 với số tiền là 11.781.673.242 VND. Vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc đang trong quá trình chuẩn bị các hồ sơ liên quan cho việc tranh tụng và kết quả vụ kiện chưa thể xác định được. Vì vậy, Nhóm Công ty chưa trích lập bất kỳ khoản dự phòng nào liên quan đến vụ kiện này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, mà trình bày là khoản nợ tiềm tàng theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 18 "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

## 35. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | *Ngày 30 tháng 6 năm 2025* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024* |
|---|---|---|
| Ngoại tệ : | | |
| - Đồng Rub (RUB) | 9.412.837,00 | 3.168.317,90 |
| - Đô la Mỹ (USD) | 740.026,45 | 1.184.225,54 |
| - Đồng Euro (EUR) | 67,00 | 86,80 |

## 36. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Nhóm Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Nhóm Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực là cung cấp dịch vụ cảng, kho vận, giao nhận vận tải, kinh doanh thương mại (xăng dầu, nhớt), cơ khí đóng tàu, xây dựng và xuất khẩu lao động.

## 36. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau: (tiếp theo)

*VND*

| | *Dịch vụ kho vận, giao nhận vận tải* | *Kinh doanh thương mại* | *Cơ khí đóng tàu* | *Xây dựng* | *Xuất khẩu lao động* | *Tổng cộng* |
|---|---|---|---|---|---|---|
| ***Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*** | | | | | | |
| **Doanh thu bộ phận** | | | | | | |
| Doanh thu từ cung cấp dịch vụ và bán hàng ra bên ngoài | 952.035.282.942 | 58.141.602.386 | - | 73.446.840.863 | 2.691.277.011 | 1.086.315.003.202 |
| Doanh thu từ cung cấp dịch vụ và bán hàng giữa các bộ phận | 61.942.001.231 | 26.555.401.384 | - | | - | 88.497.402.615 |
| | **1.013.977.284.173** | **84.697.003.770** | - | **73.446.840.863** | **2.691.277.011** | **1.174.812.405.817** |
| *Đối chiếu:* | | | | | | |
| Doanh thu từ cung cấp dịch vụ và bán hàng giữa các bộ phận | | | | | | (88.497.402.615) |
| Doanh thu trong kỳ | | | | | | 1.086.315.003.202 |
| **Lợi nhuận bộ phận** | **62.329.083.667** | **4.607.328.941** | - | **2.869.782.455** | **672.819.253** | **70.479.014.316** |
| *Đối chiếu:* | | | | | | |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | | | | | | 60.000.000 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư | | | | | | (1.253.443) |
| Chi phí tài chính khác | | | | | | (534.022.407) |
| Lãi cho vay | | | | | | 7.681.730.608 |
| Chi phí lãi vay | | | | | | (6.031.674.319) |
| Lợi nhuận của các công ty liên doanh, liên kết | | | | | | 40.483.586.927 |
| Doanh thu không phân bổ | | | | | | 7.945.498.327 |
| Chi phí không phân bổ | | | | | | (3.178.765.633) |
| **Lợi nhuận kế toán trước thuế** | | | | | | **116.904.114.376** |
| **Các thông tin bộ phận khác** | | | | | | |
| Khấu hao và hao mòn | 58.942.241.946 | - | - | 75.876.439 | 1.175.263.724 | 60.193.382.109 |
| Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi | 1.688.980.862 | - | - | - | - | 1.688.980.862 |

## 36. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau: (tiếp theo)

*VND*

| | *Dịch vụ kho vận, giao nhận vận tải* | *Kinh doanh thương mại* | *Cơ khí đóng tàu* | *Xây dựng* | *Xuất khẩu lao động* | *Tổng cộng* |
|---|---|---|---|---|---|---|
| ***Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024*** | | | | | | |
| **Tài sản bộ phận** | **1.942.910.403.631** | **44.810.820.223** | **2.861.408.915** | **7.869.313.036** | **-** | **1.998.451.945.805** |
| *Đối chiếu:* | | | | | | |
| Phải thu bộ phận | | | | | | (43.252.640.517) |
| Tài sản không phân bổ | | | | | | 980.676.572.861 |
| **Tổng tài sản** | | | | | | **2.935.875.878.149** |
| **Nợ phải trả bộ phận** | **401.611.180.576** | **447.620.626** | **-** | **423.266.600** | **31.136.023.581** | **433.618.091.383** |
| *Đối chiếu:* | | | | | | |
| Phải trả bộ phận | | | | | | (61.285.713.024) |
| Nợ phải trả không phân bổ | | | | | | 220.549.061.735 |
| **Tổng nợ phải trả** | | | | | | **592.881.440.094** |

## 36. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau: (tiếp theo)

*VND*

| | *Dịch vụ kho vận, giao nhận vận tải* | *Kinh doanh thương mại* | *Cơ khí đóng tàu* | *Xây dựng* | *Xuất khẩu lao động* | *Tổng cộng* |
|---|---|---|---|---|---|---|
| ***Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025*** | | | | | | |
| **Doanh thu bộ phận** | | | | | | |
| Doanh thu từ cung cấp dịch vụ và bán hàng ra bên ngoài | 1.109.268.720.663 | 62.580.363.405 | - | 44.308.730.761 | - | 1.216.157.814.829 |
| Doanh thu từ cung cấp dịch vụ và bán hàng giữa các bộ phận | 94.643.760.015 | 8.829.698.879 | - | - | - | 103.473.458.894 |
| | **1.203.912.480.678** | **71.410.062.284** | **-** | **44.308.730.761** | **-** | **1.319.631.273.723** |
| *Đối chiếu:* | | | | | | |
| Doanh thu từ cung cấp dịch vụ và bán hàng giữa các bộ phận | | | | | | (85.814.061.136) |
| Doanh thu trong kỳ | | | | | | 1.233.817.212.587 |
| **Lợi nhuận bộ phận** | **105.448.224.120** | **12.795.368.996** | **-** | **281.449.113** | **-** | **118.525.042.229** |
| *Đối chiếu:* | | | | | | |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | | | | | | 75.989.000 |
| Chi phí tài chính khác | | | | | | (4.969.549.841) |
| Lãi cho vay | | | | | | 8.422.303.676 |
| Chi phí lãi vay | | | | | | (8.517.472.602) |
| Lợi nhuận của các công ty liên doanh, liên kết | | | | | | 52.716.102.692 |
| Doanh thu không phân bổ | | | | | | 8.605.954.093 |
| Chi phí không phân bổ | | | | | | (2.252.559.196) |
| **Lợi nhuận kế toán trước thuế** | | | | | | **172.605.810.051** |
| **Các thông tin bộ phận khác** | | | | | | |
| Khấu hao và hao mòn | 69.335.944.498 | - | - | 70.888.383 | 1.909.815.716 | 71.316.648.597 |
| Hoàn nhập dự phòng | (909.773.263) | - | - | - | - | (909.773.263) |

## 36. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau: (tiếp theo)

*VND*

| | *Dịch vụ kho vận, giao nhận vận tải* | *Kinh doanh thương mại* | *Cơ khí đóng tàu* | *Xây dựng* | *Xuất khẩu lao động* | *Tổng cộng* |
|---|---|---|---|---|---|---|
| ***Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025*** | | | | | | |
| **Tài sản bộ phận** | **2.367.611.100.880** | **44.810.820.223** | **2.528.558.795** | **26.508.226.081** | **-** | **2.441.458.705.979** |
| *Đối chiếu:* | | | | | | |
| Phải thu bộ phận | | | | | | (75.982.071.325) |
| Tài sản không phân bổ | | | | | | 1.071.374.597.691 |
| **Tổng tài sản** | | | | | | **3.436.851.232.345** |
| **Nợ phải trả bộ phận** | **492.024.022.856** | **2.545.843.703** | **-** | **423.266.600** | **24.885.113.938** | **519.878.247.097** |
| *Đối chiếu:* | | | | | | |
| Phải trả bộ phận | | | | | | (82.616.252.890) |
| Nợ phải trả không phân bổ | | | | | | 463.691.090.121 |
| **Tổng nợ phải trả** | | | | | | **900.953.084.328** |

## 37. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 8 năm 2025

| | | |
|---|---|---|
| Hoàng Thị Anh Thư | Nguyễn Mai Khánh Trình | Đặng Vũ Thành |
| Người lập | Kế toán trưởng/ Giám đốc tài chính | Tổng Giám đốc |